

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 86.936.230.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.693.623 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4.433.940	44.339.400.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	4.259.683	42.596.830.000	49,00 %
Tổng cộng	8.693.623	86.936.230.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 29.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/3/2015
Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/3/2015
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/3/2015
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18
phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết
thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Sỹ Quỳnh

Số: 1179/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18, được lập ngày 19/01/2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.


TÔNG THỊ BÍCH LAN**Phó Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

LÊ NGỌC KHUÊ**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.335.347.697.981	1.217.144.555.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	139.696.533.799	175.945.216.041
1. Tiền	111		18.650.830.839	175.945.216.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.045.702.960	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	60.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.025.859.129	319.776.873.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	389.089.580.194	259.073.194.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.672.101.626	2.807.554.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		59.105.526.228	52.383.813.884
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.742.707.900	36.184.337.282
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.584.056.819)	(30.672.026.981)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	675.602.930.015	708.992.184.665
1. Hàng tồn kho	141		675.602.930.015	708.992.184.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.022.375.038	4.430.280.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	17.780.772.096	4.430.280.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.220.834.184	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	20.768.758	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.994.478.327	216.987.077.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.982.990.716	8.443.391.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	8.982.990.716	8.443.391.920
II. Tài sản cố định	220		179.876.976.186	157.074.331.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	87.941.936.138	67.944.980.555
- Nguyên giá	222		256.561.027.056	203.898.390.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.619.090.918)	(135.953.409.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	91.495.540.048	89.129.351.442
- Nguyên giá	225		109.013.314.840	106.912.027.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.517.774.792)	(17.782.676.323)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	439.500.000	-
- Nguyên giá	228		450.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.500.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	4.149.069.621	1.889.316.315
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.149.069.621	1.889.316.315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	28.727.260.302	14.295.170.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.200.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.008.214.698)	(11.240.304.251)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.258.181.502	35.284.866.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	39.258.181.502	35.284.866.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.596.342.176.308	1.434.131.632.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.346.531.316.243	1.221.544.059.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.299.345.717.574	1.150.696.100.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.759.581.169	10.485.733.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	316.017.776.489	297.700.806.313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.723.885.833	11.188.505.033
4. Phải trả người lao động	314		22.394.710.894	72.604.849.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	33.176.044.141	25.874.994.370
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		137.379.136.537	98.686.380.128
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		824.141.727	5.855.375.854
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	42.154.573.770	7.987.261.057
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	676.867.364.838	574.215.951.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	45.636.062.289	43.492.110.943
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		412.439.887	2.604.132.226
II. Nợ dài hạn	330		47.185.598.669	70.847.959.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	47.185.598.669	70.847.959.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.810.860.065	212.587.572.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	249.810.860.065	212.587.572.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.936.230.000	80.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.936.230.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.050.000.000	8.002.041.860
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.250.008.171	59.744.163.132
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.497.866.894	56.264.612.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.784.887.527	7.518.537.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.712.979.367	48.746.074.714
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.596.342.176.308	1.434.131.632.550

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Sỹ Quỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	1.412.248.197.873	1.257.146.391.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.010.734.057	116.464.170.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	15.863.201.994	9.761.879.486
7. Chi phí tài chính	22	V.23	55.468.462.594	46.430.483.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.690.677.021	41.828.176.431
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	54.049.108.039	48.185.992.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.356.365.418	31.609.573.571
11. Thu nhập khác	31	V.25	45.997.388.955	39.793.007.394
12. Chi phí khác	32		2.280.288.100	8.629.873.250
13. Lợi nhuận khác	40		43.717.100.855	31.163.134.144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.073.466.273	62.772.707.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	15.360.486.906	14.026.633.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		53.712.979.367	48.746.074.714

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tổng Giám đốc

Trần Sỹ Quỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.517.386.655.886	1.524.640.173.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(958.469.550.573)	(1.046.370.357.873)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(426.421.743.429)	(417.704.428.192)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(47.540.859.531)	(41.503.947.856)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.048.469.941)	(14.659.856.143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	63.233.410.702	8.075.608.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(150.667.758.298)	(106.342.906.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.528.315.184)	(93.865.714.304)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(29.338.617.500)	(50.229.540.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	251.000.000	121.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.853.739.604	8.514.423.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.433.877.896)	(49.593.817.670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.285.757.278.371	1.210.449.460.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.176.000.800.301)	(1.064.071.672.176)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(34.233.260.117)	(22.905.115.179)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.809.707.115)	(11.815.285.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.713.510.838	111.657.387.370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.248.682.242)	(31.802.144.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175.945.216.041	207.747.360.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	139.696.533.799	175.945.216.041

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tổng Giám đốc

Trần Sỹ Quỳnh

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
Chi tiết: Lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu.
Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
Chi tiết: Mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp.
Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 174/QĐ-HĐQT ngày 16/9/2015 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 phê duyệt góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1. Theo đó, Công ty cổ phần Lilama 18 góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1 với số tiền là 10.200.000.000 đồng, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 18.1. Đến ngày 31/12/2015, Công ty cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VIII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền	18.650.830.839	175.945.216.041
Tiền	2.000.982.218	1.592.822.367
- Tiền mặt	16.649.848.621	174.352.393.674
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Các khoản tương đương tiền	121.045.702.960	-
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	54.000.000.000	-
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	57.000.000.000	-
- Ngân hàng Công thương-Thủ Thiêm	10.045.702.960	-
Cộng	139.696.533.799	175.945.216.041

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1.1 Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương Tp HCM	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-	-	-
Cty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-	-	-
b) Đầu tư vào đơn vị khác	25.535.475.000	7.008.214.698	18.527.260.302	25.535.475.000	11.240.304.251	14.295.170.749
Cty TNHH KCT toàn cầu Vina-Japan	7.535.475.000	2.602.799.927	4.932.675.073	7.535.475.000	4.684.923.477	2.850.551.523
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	18.000.000.000	4.405.414.771	13.594.585.229	18.000.000.000	6.555.380.774	11.444.619.226

- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 18.1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn.
- Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn.
- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tenova Takraf:- GC chế tạo 5 cái cào cho Maaden - 035/45143940	30.089.674.100		-	
- Tenova Takraf:- Gia công KCT máy cào - 035/45146352	8.645.248.499		-	
- Cty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính (03/2012)	4.583.365.405		6.977.769.018	
- Cty CP xi măng Đồng Lâm:- GC chế tạo TB phi tiêu chuẩn và LD toàn bộ TB dây chuyền SX (01/2012)	29.284.722.518		6.597.451.148	
- Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LD thiết bị xường chế bột OCC (10.LM18.HĐKT-045)	888.980.000		7.637.450.000	
- Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- CCNC bảo trì thiết bị (từ 2013)	3.187.204.485		1.777.701.885	
- Jurong Engineering Ltd:- LD và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	7.632.319.635		19.851.656.604	
- Công ty thép Vinakyoei:- Chế tạo và lắp đặt hệ thống gom bụi (EP-C-M-537)	153.340.000		5.826.728.000	
- Kirow Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73022-1	4.064.838.981		-	
- Kirow Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73023-1	13.817.578.982		-	
- Kirow Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73024-1	13.819.133.645		-	
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73012-01	-		13.567.155.818	
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73019/20	9.897.823.350		-	
- LD Việt- Nga Vietsovperetro:- Thi công, chế tạo khối thượng tầng Flare boom BK Thiên Ưng - 0981/14/T-N3	17.502.543.232		-	
- Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế NM đường Cambodia (KVCL/LM18.HĐKT-01)	18.916.243.382		18.010.454.445	
- Các khách hàng khác	78.660.252.417		86.347.750.962	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty cổ phần Lilama 69.1	1.628.094.228		-	
- Công ty cổ phần Lilama 7	1.689.989.297		1.689.989.297	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	144.628.228.038		90.789.087.790	
Cộng	389.089.580.194		259.073.194.967	

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.742.707.900	5.082.345.188	36.184.337.282	5.082.345.188
- Phải thu khác	15.094.376.945	4.660.102.645	13.876.623.457	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.648.330.955	422.242.543	22.307.713.825	422.242.543
b) Dài hạn	8.982.990.716	-	8.443.391.920	-
- Ký quỹ, ký cược	8.982.990.716	-	8.443.391.920	-
Cộng	27.725.698.616	5.082.345.188	44.627.729.202	5.082.345.188

5. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2015		Giá gốc	01/01/2015	
		Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>						
- Phải thu khách hàng	45.810.544.097	20.551.932.630		32.059.379.411		9.712.797.782
- Trả trước cho người bán	470.358.953	-		470.358.953		-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.772.741.211	-		2.772.741.211		-
- Phải thu khác	4.660.102.645	-		4.660.102.645		-
- Tạm ứng	422.242.543	-		422.242.543		-
Cộng	54.135.989.449	20.551.932.630		40.384.824.763		9.712.797.782

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2015		Giá gốc	01/01/2015	
		Dự phòng			Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	21.717.065.667	-		2.465.065.117		-
Công cụ, dụng cụ	855.816.595	-		667.285.689		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	653.030.047.753	-		705.859.833.859		-
Cộng	675.602.930.015	-		708.992.184.665		-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	34.970.665.665	126.608.688.735	27.622.585.427	2.431.753.194	12.264.697.182	203.898.390.203	
Số tăng trong kỳ	-	48.534.554.527	4.578.898.402	291.733.000	865.500.000	54.270.685.929	
- Mua trong năm	-	6.639.006.946	38.979.400	291.733.000	865.500.000	7.835.219.346	
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	41.895.547.581	4.539.919.002	-	-	46.435.466.583	
Số giảm trong kỳ	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	115.000.000	1.608.049.076	
- Thanh lý	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	115.000.000	1.608.049.076	
Số dư cuối kỳ	34.970.665.665	174.600.194.186	31.286.483.829	2.688.486.194	13.015.197.182	256.561.027.056	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	18.854.066.567	89.993.941.023	19.156.627.945	1.506.039.242	6.442.734.871	135.953.409.648	
Số tăng trong kỳ	2.786.547.024	24.815.284.572	4.697.374.359	390.754.987	1.494.324.978	34.184.285.920	
- Khấu hao trong kỳ	2.786.547.024	9.315.728.231	2.596.471.502	390.754.987	1.494.324.978	16.583.826.722	
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	15.499.556.341	2.100.902.857	-	-	17.600.459.198	
Số giảm trong kỳ	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	25.555.574	1.518.604.650	
- Thanh lý	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	25.555.574	1.518.604.650	
Số dư cuối kỳ	21.640.613.591	114.266.176.519	22.939.002.304	1.861.794.229	7.911.504.275	168.619.090.918	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	16.116.599.098	36.614.747.712	8.465.957.482	925.713.952	5.821.962.311	67.944.980.555	
Tại ngày cuối kỳ	13.330.052.074	60.334.017.667	8.347.481.525	826.691.965	5.103.692.907	87.941.936.138	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						13.064.439.312 đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						68.204.821.783 đồng	

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	95.958.924.481	10.953.103.284	106.912.027.765
Số tăng trong kỳ	42.671.748.057	5.865.005.601	48.536.753.658
- Thuê tài chính	42.671.748.057	5.865.005.601	48.536.753.658
Số giảm trong kỳ	41.895.547.581	4.539.919.002	46.435.466.583
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	41.895.547.581	4.539.919.002	46.435.466.583
Số dư cuối kỳ	96.735.124.957	12.278.189.883	109.013.314.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.552.286.841	2.230.389.482	17.782.676.323
Số tăng trong kỳ	15.103.695.814	2.231.861.853	17.335.557.667
- Khấu hao trong kỳ	15.103.695.814	2.231.861.853	17.335.557.667
Số giảm trong kỳ	15.499.556.341	2.100.902.857	17.600.459.198
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.499.556.341	2.100.902.857	17.600.459.198
Số dư cuối kỳ	15.156.426.314	2.361.348.478	17.517.774.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.406.637.640	8.722.713.802	89.129.351.442
Tại ngày cuối kỳ	81.578.698.643	9.916.841.405	91.495.540.048

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	450.000.000	450.000.000
- Mua trong kỳ	450.000.000	450.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	10.500.000	10.500.000
- Khấu hao trong kỳ	10.500.000	10.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10.500.000	10.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	439.500.000	439.500.000

10. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	4.149.069.621	4.149.069.621	1.889.316.315	1.889.316.315	1.889.316.315
+ Mua sắm	-	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản	4.149.069.621	4.149.069.621	1.889.316.315	1.889.316.315	1.889.316.315
- Mở rộng NMKCT và thiết bị cơ khí	2.022.201.988	2.022.201.988	-	-	-
- Đầu tư XD cầu cảng An Tây Bến Cát	501.426.708	501.426.708	486.426.708	486.426.708	486.426.708
- Đầu tư XD chung cư Lilama 18	940.578.589	940.578.589	940.578.589	940.578.589	940.578.589
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây Bến Cát	482.350.464	482.350.464	375.161.472	375.161.472	375.161.472
- Các công trình khác	202.511.872	202.511.872	87.149.546	87.149.546	87.149.546
Cộng	4.149.069.621	4.149.069.621	1.889.316.315	1.889.316.315	1.889.316.315
11. Chi phí trả trước			31/12/2015	01/01/2015	
a) Ngắn hạn			17.780.772.096	4.430.280.803	
- Các khoản khác			17.780.772.096	4.430.280.803	
b) Dài hạn			39.258.181.502	35.284.866.507	
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			6.457.875.049	9.418.769.850	
- Chi phí quyền sử dụng đất			26.527.368.686	25.285.543.460	
- Chi phí lán trại			6.024.129.258	-	
- Chi phí cấp chứng chỉ ASME			248.808.509	580.553.197	
Cộng			57.038.953.598	39.715.147.310	
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí:- Thi công các khối KC đóng mối giàn khoan tự nâng Tam Đảo 05 (CN.0114008-GK02)			-	8.297.682.456	
- Schade Lagertecnik:- LĐ 2 máy cào bán khung & 2 xe chuyên liệu - Formosa Hà Tĩnh - PO: 927259 , PO: 927260			34.899.232.220	16.170.000.000	
- Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14454043 & 14454044 OE			-	12.749.964.150	
- Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14463021 OE			-	11.921.532.000	
- Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14000769 OE			-	4.042.912.500	
- Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo giao hàng FOB - 15000181 OE			33.861.360.800	-	
- Cty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục - 42/2013/HĐLĐ			627.917.190	1.827.917.190	
- Jurong Engineering Ltd:- LĐ lò hơi và thiết bị cơ điện NM điện Duyên Hải 3 (JOB No 30331)			20.461.590.000	-	
- Jurong Engineering Ltd:- LĐ thiết bị, CCNC chạy thử NM điện Thái Bình 1 (JOB No 30327)			10.517.405.000	-	
- Redecam Group (Italia):- Cung cấp lắp KCT lọc bụi - 20130901 & 20140800			-	4.108.639.310	
- Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20140217			-	4.766.530.860	

	31/12/2015	01/01/2015
12. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20141146	754.969.948	3.999.090.900
- Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	1.464.730.698	29.531.624.497
- Kocks Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73025 & 73026	11.354.529.624	-
- Kocks Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73029-1	6.179.108.456	-
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73010-01	-	18.561.435.900
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73014-01	-	5.578.892.130
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73015-01	-	5.577.939.150
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73018-01	-	5.472.758.760
- Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73016/17	-	10.945.517.520
- John Zing Company:- Gia công ống khói, đóng gói và giao hàng FAS tại cảng Cát Lái (PO 5194110)	8.955.911.380	-
- John Zing Company:- GC, VC và giao hàng ống khói đầu đốt NM Lọc dầu Nghi Sơn - 14322-1706-03-R0	20.792.574.200	8.254.449.000
- John Zing Company:- GC, tổ hợp và giao hàng FCA NM Lọc dầu Nghi Sơn - P15001870	8.801.498.000	-
- TCT LILAMA:- Lắp đặt lò hơi và thiết bị phụ trợ cho tổ máy 1 NM nhiệt điện Thái Bình 2 - 160914/LILAMA-LILAMA18	-	3.091.189.417
- TCT LILAMA:- LĐ, chạy thử 14 máy đánh đồng, phá đồng cho HT nguyên liệu thô Formosa Hà Tĩnh - 061213/LILAMA-LI18	324.012.612	3.121.000.000
- TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống ống ngầm khu vực Zone 1 & Zone 2 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 250614/LILAMA-LI.18	-	3.997.636.495
- TCT LILAMA:- Lắp đặt KCT & thiết bị gói 1A NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.01/LILAMA-LI.18	11.903.296.949	17.502.633.265
- TCT LILAMA:- LĐ làm sạch & sơn bồn chứa dầu 151-TK-007& 008 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.03/LILAMA-LI.18	21.993.450.168	28.732.103.974
- TCT LILAMA:- Thiết kế & mua sắm Tbj nhập khẩu HT nước làm mát tuần hoàn Nhiệt điện Sông Hậu 1 - M04/SH1	25.875.000.000	-
- TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống ống phụ trợ NM nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - 301015/LILAMA-LI.18	14.699.402.005	-
- TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống khử lưu huỳnh NM nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - 070815/LILAMA-LI.18	5.753.278.020	-
- Các khách hàng khác	76.798.509.219	89.449.356.839
Cộng	<u>316.017.776.489</u>	<u>297.700.806.313</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.201.343.756	26.370.212.714	29.590.082.415	2.981.474.055
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.612.655.142	10.612.655.142	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.446.588.173	3.446.588.173	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.053.767.373	15.360.486.906	16.048.469.941	3.365.784.338
Thuế thu nhập cá nhân	370.776.596	6.795.850.844	5.790.000.000	1.376.627.440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	222.510.695	222.510.695	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	562.617.308	3.287.195.198	3.849.812.506	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	95.533.566	95.533.566	-
Cộng	11.188.505.033	66.191.033.238	69.655.652.438	7.723.885.833
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	20.768.758	20.768.758
Cộng	-	-	20.768.758	20.768.758

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Trích trước chi phí tiền ăn ca

Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động

Trích trước chi phí các công trình

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	21.644.979.000	22.425.828.000
	900.472.571	750.655.081
	10.630.592.570	2.698.511.289
Cộng	33.176.044.141	25.874.994.370

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	335.379.889	175.340.729
	40.548.884	(583.221.656)
	41.778.644.997	8.395.141.984
Cộng	42.154.573.770	7.987.261.057



Handwritten signature or mark.

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
			Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	676.867.364.838	676.867.364.838	1.282.490.576.117	1.179.839.162.656	574.215.951.377	574.215.951.377	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾							
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	221.424.246.367	221.424.246.367	473.010.796.929	493.440.791.486	241.854.240.924	241.854.240.924	
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	203.899.188.067	203.899.188.067	346.732.731.022	334.143.740.358	191.310.197.403	191.310.197.403	
- Ngân hàng Ngoại thương Tp HCM	147.976.208.150	147.976.208.150	233.722.788.698	196.006.725.324	110.260.144.776	110.260.144.776	
- Ngân hàng Công thương-Thủ Thiêm	82.596.398.477	82.596.398.477	202.585.062.838	129.567.295.094	9.578.630.733	9.578.630.733	
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>							
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	564.000.000	564.000.000	564.000.000	564.000.000	564.000.000	564.000.000	
+ <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>							
- Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng ĐT&PT VN	311.904.731	311.904.731	311.693.764	311.482.797	311.693.764	311.693.764	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Chailease	6.045.804.305	6.045.804.305	7.468.925.013	8.691.863.035	7.268.742.327	7.268.742.327	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	10.432.307.966	10.432.307.966	13.285.726.543	13.661.783.330	10.808.364.753	10.808.364.753	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	3.617.306.775	3.617.306.775	4.808.851.310	3.451.481.232	2.259.936.697	2.259.936.697	
b) Vay dài hạn	47.185.598.669	47.185.598.669	36.009.615.901	59.671.977.032	70.847.959.800	70.847.959.800	
+ <i>Vay dài hạn</i>							
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	151.462.870	151.462.870	-	564.000.000	715.462.870	715.462.870	
- Kho bạc Nhà nước Tp HCM	-	-	-	30.618.658.151	30.618.658.151	30.618.658.151	
+ <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>							
- Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng ĐT&PT VN	311.693.762	311.693.762	-	311.693.764	623.387.526	623.387.526	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Chailease	10.963.030.354	10.963.030.354	7.710.599.990	6.530.442.369	9.782.872.733	9.782.872.733	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	30.291.565.102	30.291.565.102	23.890.779.207	18.448.010.334	24.848.796.229	24.848.796.229	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	5.467.846.581	5.467.846.581	4.408.236.704	3.199.172.414	4.258.782.291	4.258.782.291	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	26.863.861.268	6.456.537.491	20.407.323.777	20.648.737.541
- Trên 1 năm đến 5 năm	54.606.631.663	7.572.495.864	47.034.135.799	39.513.838.779
- Trên 5 năm	-	-	-	-

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

17. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	45.636.062.289	43.492.110.943
Cộng	45.636.062.289	43.492.110.943

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	5.552.849.625	-	89.134.469.955	183.264.074.580
Tăng vốn năm trước	-	-	2.449.192.235	7.642.959.345	68.339.612.597	78.431.764.177
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	48.746.074.714	48.746.074.714
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.449.192.235	-	19.593.537.883	22.042.730.118
- Tăng khác	-	-	-	7.642.959.345	-	7.642.959.345
Giảm vốn năm trước	-	-	-	7.642.959.345	41.465.306.824	49.108.266.169
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	41.465.306.824	41.465.306.824
- Giảm khác	-	-	-	7.642.959.345	-	7.642.959.345
Số dư cuối năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	8.002.041.860	-	116.008.775.728	212.587.572.588
Tăng vốn trong kỳ	6.436.230.000	-	47.958.140	25.644.733.765	76.218.824.406	108.347.746.311
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	53.712.979.367	53.712.979.367
- Phân phối lợi nhuận	6.436.230.000	-	47.958.140	-	22.505.845.039	28.990.033.179
- Tăng khác	-	-	-	25.644.733.765	-	25.644.733.765
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	25.644.733.765	45.479.725.069	71.124.458.834
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	45.479.725.069	45.479.725.069
- Giảm khác	-	-	-	25.644.733.765	-	25.644.733.765
Số dư cuối kỳ	86.936.230.000	8.076.755.000	8.050.000.000	-	146.747.875.065	249.810.860.065

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	22.505.845.039	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	47.958.140	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.439.691.890	đồng
- Chia cổ tức	14.486.230.000	đồng
+ Chia bằng tiền	8.050.000.000	đồng
+ Chia bằng cổ phiếu	6.436.230.000	đồng
Cộng	45.479.725.069	đồng

	31/12/2015	01/01/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	44.339.400.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	42.596.830.000	39.445.000.000
Cộng	86.936.230.000	80.500.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.500.000.000	80.500.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.436.230.000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	86.936.230.000	80.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	14.486.230.000	12.075.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.693.623	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.693.623	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.693.623	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.693.623	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngoại tệ các loại	123,505.58	70,618.45
- USD	269.57	111.09
- EUR		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
Cộng	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
21. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.412.248.197.873	1.257.146.391.402
Cộng	1.412.248.197.873	1.257.146.391.402
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.525.848.844	8.002.414.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.337.353.150	1.756.480.393
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.984.760
Cộng	15.863.201.994	9.761.879.486
23. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	47.690.677.021	41.828.176.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.009.875.126	3.099.541.445
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.232.089.553)	1.502.765.986
Cộng	55.468.462.594	46.430.483.862

74

	Năm 2015	Năm 2014
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương bộ máy quản lý	28.229.828.692	27.013.945.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.506.971.468	4.861.039.385
Chi phí bằng tiền khác	10.035.556.289	6.274.310.113
Các khoản khác	9.276.751.590	10.036.696.910
Cộng	54.049.108.039	48.185.992.381
25. Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây lắp	36.475.376.161	23.899.538.383
Các khoản khác	9.522.012.794	15.893.469.011
Cộng	45.997.388.955	39.793.007.394
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.125.167.944	13.877.116.200
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	235.318.962	149.516.801
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.360.486.906	14.026.633.001
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.794.937.222	485.560.147.700
Chi phí nhân công	420.090.574.303	468.348.459.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.338.242.245	27.031.300.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.010.294.749	359.886.329.176
Chi phí khác bằng tiền	93.233.471.287	71.772.610.770
Cộng	1.413.467.519.806	1.412.598.847.279

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	41.560.846.716
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	6.436.230.000
- Tặng vốn góp của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	668.813.757.273
	- Dự án Formosa Hà Tĩnh			98.930.016.940
	- Dự án nhiệt điện Mông Dương 1			53.088.480.528
	- Dự án nhiệt điện Mông Dương 2			35.985.499.021
	- Dự án lọc dầu Nghi Sơn			277.166.782.360
	- Dự án nhiệt điện Thái Bình 2			143.401.691.502
	- Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1			56.804.923.287
	- Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4			3.436.363.635
2	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty con	Góp vốn	10.200.000.000
			Chi phí thuê thầu phụ	12.089.928.978
			Trả tiền thuê thầu phụ	10.273.591.349

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả trước Phải thu khác Phải trả người bán	144.628.228.038 (107.045.397.306) 203.769.348 (955.053.100)
2	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty con	Trả trước người bán Phải trả người bán	2.113.191.301 (5.138.521.828)
3	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.689.989.297
4	Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán Phải trả người bán Phải thu khác	294.173.475 (2.161.957.037) 40.915.850
5	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả khác	(53.255.925)
6	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán	1.634.754.115
7	Công ty cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(447.002.377)
8	Công ty cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.628.094.228
9	Công ty cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả khác	(21.904.657)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	491.872.808	25.800.000
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	459.827.038	77.400.000
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	382.945.000	77.400.000
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	348.069.420	77.400.000
5	Cao Nguyên Soái	Thành viên Hội đồng quản trị	365.963.451	77.400.000
6	Phan Hồng Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	266.712.044	51.600.000
7	Đỗ Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	-	77.400.000
8	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	268.408.890	51.600.000
9	Dương Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	278.487.847	51.600.000
Tổng cộng			2.862.286.498	567.600.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
1.531.258.931.930	-	1.531.258.931.930

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
754.878.480.980	776.380.450.950	1.531.258.931.930

4. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.696.533.799	175.945.216.041	139.696.533.799	175.945.216.041
Phải thu khách hàng	389.089.580.194	259.073.194.967	363.830.968.727	236.726.613.338
Phải thu khác	27.725.698.616	44.627.729.202	22.643.353.428	39.545.384.014
Cộng	556.511.812.609	479.646.140.210	526.170.855.954	452.217.213.393
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	16.759.581.169	10.485.733.521	16.759.581.169	10.485.733.521
Chi phí phải trả	33.176.044.141	25.874.994.370	33.176.044.141	25.874.994.370
Phải trả khác	42.154.573.770	7.987.261.057	42.154.573.770	7.987.261.057
Các khoản vay	724.052.963.507	645.063.911.177	724.052.963.507	645.063.911.177
Cộng	816.143.162.587	689.411.900.125	816.143.162.587	689.411.900.125

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 (được thuyết minh tại V.7 và V.16).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	768.957.563.918	47.185.598.669	816.143.162.587
Phải trả người bán	16.759.581.169	-	16.759.581.169
Chi phí phải trả	33.176.044.141	-	33.176.044.141
Phải trả khác	42.154.573.770	-	42.154.573.770
Các khoản vay	676.867.364.838	47.185.598.669	724.052.963.507
Số đầu năm	618.563.940.325	70.847.959.800	689.411.900.125
Phải trả người bán	10.485.733.521	-	10.485.733.521
Chi phí phải trả	25.874.994.370	-	25.874.994.370
Phải trả khác	7.987.261.057	-	7.987.261.057
Các khoản vay	574.215.951.377	70.847.959.800	645.063.911.177

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	297.469.159.728	22.307.713.825	130	319.776.873.553
Phải thu ngắn hạn khác	138	13.876.623.457	22.307.713.825	136	36.184.337.282
Tài sản ngắn hạn khác	150	26.737.994.628	(22.307.713.825)	150	4.430.280.803
Tài sản ngắn hạn khác	158	22.307.713.825	(22.307.713.825)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	8.443.391.920	210	8.443.391.920
Phải thu dài hạn khác	218	-	8.443.391.920	216	8.443.391.920
Tài sản cố định	220	158.963.648.312	(1.889.316.315)	220	157.074.331.997
Tài sản dở dang dài hạn		-	1.889.316.315	240	1.889.316.315
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.889.316.315	-	242	1.889.316.315
Tài sản dài hạn khác	260	43.728.258.427	(8.443.391.920)	260	35.284.866.507
Tài sản dài hạn khác	268	8.443.391.920	(8.443.391.920)	268	-
Nợ ngắn hạn	310	1.144.840.724.308	5.855.375.854	310	1.150.696.100.162
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	98.686.380.128	316	98.686.380.128
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.855.375.854	318	5.855.375.854
Phải trả ngắn hạn khác	319	106.673.641.185	(98.686.380.128)	319	7.987.261.057
Nợ dài hạn	330	76.703.335.654	(5.855.375.854)	330	70.847.959.800
Doanh thu chưa thực hiện	338	5.855.375.854	(5.855.375.854)		
Quỹ đầu tư phát triển	417	47.357.063.398	12.387.099.734	418	59.744.163.132
Quỹ dự phòng tài chính	418	12.387.099.734	(12.387.099.734)		

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tổng Giám đốc

Trần Sỹ Quỳnh

